

Viết Về THIỀN VIỆN TRÚC LÂM

*“Quanh thiền đường hương núi rừng tỏa ngát
Loang vào hôn hoa cỏ với trời mây
Khách tục tử chợt nghe lòng bùng vỡ
Sực thấy điều chi kỳ diệu ở nơi này.

Bay thanh thảo ơi ngàn sương phưởng phất
Trên gác chuông nhìn xuống đẹp dị thường
Đẹp biết mấy chiều nay mây gió cúi
Lạy Thiền sư, lạy khắp cả mười phương.

Trúc Lâm đứng trầm hùng kỳ vĩ
Nào ai đau với khổ chuyện tồn sinh
Hãy về đây để hiểu rằng như thế
Để nghe ra và thấy lại chính mình.

An lạc ấy vẹn đầy từ muôn thuở
Ở trong trời trong đất lẫn trong tâm
Thầm nhận lấy mà hòa chan tất cả
Một lần thôi, ấm áp suốt nghìn năm.”*

Rời trung tâm Thành phố Đà Lạt đi về hướng Nam 5 km, dọc ven đèo Prenn, chuẩn bị rẽ sang con đường dẫn vào Hồ Tuyền Lâm, nếu phóng tầm mắt nhìn xa về phía trước, chúng ta sẽ thấy Thiền viện Trúc Lâm đang thấp thoáng trên đầu non Phụng Hoàng trầm hùng, kỳ vĩ.

I. MỘNG VÀ THỰC:

Năm 1986, Hòa thượng đời Chân Không về Thiền viện Thường Chiếu ở hẻm. Khí hậu nơi đây làm nhọc sức Ngài già yếu, không được thuận tiện cho việc tu Thiền. Hè năm sau Hòa thượng lên chùa Quan Âm, Đà Lạt tịnh dưỡng. Một hôm Ngài ngủ mộng thấy mình ôm cổ con chim Phụng Hoàng to đang cất cánh bay. Tỉnh giấc, nghiệm lại điềm mộng, Ngài nghĩ: Ở Thường Chiếu tuy giảng dạy Tăng Ni Phật tử đến tu học đông

đảo, nhưng vẫn còn giới hạn, chưa phát huy đúng mức yếu chỉ Thiền; Đà Lạt khí hậu mát mẻ, núi rừng thanh vắng, nếu có một Thiền viện cho Tăng Ni tu tập thì chóng có kết quả tốt. Nghĩ thế, Hòa thượng liền phát họa sơ đồ cho Thiền viện tương lai. Ngài đi khảo sát núi đồi để chọn đất xin cất Thiền viện. Phật tử thể theo tâm nguyện của Ngài tiến hành thủ tục xin đất.

Được sự cho phép của các cấp chính quyền hữu quan, Thiền viện làm lễ đặt đá và khởi công xây dựng vào ngày 08 tháng 4 năm 1993. Sau 8 tháng thi công, Thiền viện được xây dựng xong phần cơ bản.

Ngày 08 tháng 02 năm 1994, chính thức cử hành lễ Khánh thành Thiền viện, Hòa thượng Viện trưởng chính thức tuyên bố bản Thanh quy Thiền viện Trúc Lâm, Tăng Ni vào Nội viện sống theo Thanh quy của Thiền viện, đi vào nề nếp tu tập, khóa thiền đầu tiên bắt đầu.

Đến năm 1999, Thiền viện có sửa chữa và xây dựng thêm một số công trình: Nhà Khách Tăng, Lầu trống, Thư viện và nhà Trung bày. Ngang đây, phần kiến thiết tương đối hoàn thiện, không còn xây dựng thêm gì nữa.

Thiền viện được phát họa qua giấc mơ, hôm nay đã biến thành hiện thực.

II. LÝ TƯỞNG TỐI HẬU:

Hòa thượng Viện trưởng từng nói, muốn duy trì cho Phật pháp trường tồn và vững mạnh thì cần phải có những người tu hành sáng đạo. Tăng ni ở Thiền viện có người tu hành sáng đạo, Ngài mới yên lòng trước lúc ra đi. Thiền viện Trúc Lâm là nơi hội đủ điều kiện thuận tiện và thích hợp cho Tăng Ni tu hành tiến bộ, nên nơi đây là lý tưởng tối hậu trong đời Ngài, Ngài nói:

Tại sao tôi đã tuyên bố: “Thiền viện Trúc Lâm là lý tưởng tối hậu trong đời tu của tôi?” Bởi vì trước kia tôi đã từng ở tại các Phật học đường, và sau này cũng đi dạy ở các Phật học đường, giao tiếp với chư tăng, chư ni mọi nơi. Tôi thấy rõ, trong giới tu sĩ Phật giáo chúng ta thường có cái bệnh là thiếu hòa hợp. Bởi thiếu hòa hợp, cho nên ở nơi nào cũng thường xảy ra những chuyện vui buồn đáng tiếc. Vì vậy, tôi thấy đó là một nỗi buồn! Lại nữa, tôi nhìn thấy tăng ni ở các Phật học viện cũng như các nơi, phần lớn bị vấn đề kinh tế chi phối. Vì phải lo cho có ăn, có mặc và có những phương tiện học tập, mà tăng ni không còn đủ thời gian để tu, để học. Tôi lại thấy tăng ni chúng ta, vì

những việc bên ngoài lôi cuốn rồi phải chạy theo; bị chi phối rất lớn bởi những đám tiệc của Phật tử, bởi những lễ lượt trong chùa và khách khứa từ thân nhân huynh đệ qua lại tới lui với nhau, làm mất hết bao nhiêu thời gian quý báu trong lúc tu hành cũng như học tập. Vì vậy mà tôi rất đáng tiếc! Sau này, tôi thành lập được Thiền viện Chơn Không, Thiền viện Thường Chiếu; nhất là khi xuống Thường Chiếu tôi thấy có một trở ngại cho sự tu Thiền, vì ở đó nóng bức quá. Mỗi buổi chiều ngồi thiền thì mồ hôi ướt áo, buổi tối cũng vậy. Cho nên tôi thấy rằng, tuy muốn cho Tăng Ni có thời gian tu, nhưng lại bị trở ngại về khí hậu, thời tiết nên tôi rất buồn. Vì những lý do đó, nên sau khi được phép chánh quyền cho thành lập Thiền viện Trúc Lâm, tôi nghĩ tôi phải thực hiện cho được những điều trước kia tôi thấy chưa hài lòng. Khi Thiền viện Trúc Lâm đã thành tựu, có tăng ni tụ họp tu hành thì tôi lập bản Thanh Qui (hay Nội Qui); trong đó điều kiện tiên quyết, là tôi bắt tăng ni ở đây phải thực hiện cho được phép sống Lục Hòa. Bởi vì chúng ta là người tu, là người hướng dẫn, chỉ dạy cho Phật tử tu hành... Nếu nội bộ mình không hòa thuận, không có vui vẻ với nhau thì chúng ta dạy ai, hướng dẫn ai để họ tu hành? Cho nên tôi lấy Lục Hoà làm cái then chốt trong cuộc sống của người tu sĩ. Đó là điều thiết yếu. Vì vậy, tôi yêu cầu tăng ni hai bên phải cố gắng thực hiện cho được pháp Lục Hoà mà tôi cho là tối quan trọng.

Kế đó là tôi thấy rằng, tăng ni vì bận sự sống mà mất thời gian tu. Cho nên khi thành lập Thiền viện Trúc Lâm tôi đòi hỏi tăng ni phải dồn hết thời giờ trong sự tu hành. Muốn được như vậy, thì mọi nhu cầu về ăn, mặc, thuốc men ... Thiền viện chúng tôi chịu trách nhiệm hết: lo cho tăng ni đủ ăn, đủ mặc, bệnh hoạn có thuốc thang... để cho tăng ni không còn bận tâm về tài chánh. Nhờ không bận tâm về tài chánh, nên yên ổn tu hành, mới mong có những tiến bộ. Đó là điều thứ hai.

Thứ ba là, tôi biết sự giao thiệp qua lại tới lui sẽ chiếm mất thời gian tu hành của tăng ni. Cho nên tôi quyết tâm ngang đây, những vị nào phát nguyện vào Thiền viện tu hành, thì phải gìn giữ điều kiện không được đi nơi này nơi kia, chỉ một hai trường hợp đặc biệt mới được đi, đó là hạn chế sự đi lại. Hơn nữa, ở đây Phật tử cúng kính, cầu nguyện chỉ tới ghi tên, rồi chư tăng chư Ni trong buổi Sám hối nguyện cầu cho, chứ không đi đám chõ này chõ kia mất thời gian tu của tăng ni. Đó là điều thứ ba.

Điều thứ tư, tôi thấy nơi đây khí hậu mát mẻ, yên tĩnh, cho nên tôi nghĩ chư tăng chư ni tọa Thiền ban ngày vào buổi chiều cũng tốt, chứ không đến nỗi phải đổ mồ hôi.

Rồi buổi tối, buổi khuya mát mẻ thì tu hành có thể dễ tiến. Vì tôi thấy trong sử đã kể lại rằng, Đức Phật Thích Ca chúng ta ngồi tu dưới cội bồ đề vào tháng mùa đông, do đó mà sau 49 ngày đêm tọa Thiền thì Ngài được giác ngộ. Tôi thấy khí hậu mát mẻ nhất là buổi khuya, khí trời thanh sáng, chúng ta ngồi Thiền đem lại nhiều kết quả rất tốt đẹp, cho nên tôi mới chủ trương phải ngồi Thiền nhiều, mà nhất là buổi khuya.

Đó là những điều mà trước kia tôi thấy nó làm trở ngại cho tăng ni tu hành khó tiến bộ. Cho nên, khi thành lập Thiền viện Trúc Lâm, những trở ngại đó tôi quyết tâm vượt qua, để tạo điều kiện cho tăng ni tu đến nơi đến chốn. Khi thành lập Thiền viện Trúc Lâm, tôi tin rằng sẽ tạo đủ điều kiện cho tăng ni tu hành được tiến bộ, thì đó là mãn nguyện của chúng tôi. Vì vậy mà Thiền viện Trúc Lâm, tôi cho là lý tưởng tối hậu ở chỗ đó. Lý tưởng tối hậu không phải đòi tôi tới đây là chấm dứt, không truyền bá, không làm Phật sự, mà tối hậu là vì những hoài bão ôm ấp từ trước đến đây tôi thực hiện được. Tôi làm được những gì mà trước kia tôi thấy còn thiếu sót nơi tôi, tôi bổ túc lại cho đầy đủ. Đó là cái mãn nguyện của tôi.

*Nhưng nói như vậy, không phải chỉ tôi là người có trách nhiệm, còn tất cả tăng ni ở đây không có bốn phận. Bởi vì tôi làm trách nhiệm của người đi trước, của người dẫn đường. Tăng ni ở đây là người được hướng dẫn, được chỉ dạy, thì tôi làm tròn trách nhiệm của tôi rồi. Tôi mong rằng tất cả tăng ni cũng thấy bốn phận của mình, phải làm sao cho cân xứng với sự lo lắng của tôi, trông đợi của tôi, thì tăng ni mới làm tròn bốn phận của mình. Như vậy thì mới gọi là sự tương ứng giữa thầy trò, mà ngày xưa tôi dùng chữ là: “*Sư tư*” đều thông cảm với nhau; *Sư* là thầy, *tư* là đệ tử, được thông cảm, được chung sức với nhau để truyền bá chánh pháp, duy trì mạng mạch của đạo được lâu bền. Đó là những điều rất thiết yếu. Cho nên tôi nghĩ rằng tất cả tăng ni ở tại Thiền viện Trúc Lâm, quý vị nghĩ: chúng ta ở trong thời mà nhà Phật thường gọi là thời mạt pháp - khó gặp thầy, khó gặp được bạn, tức là những hàng thiện tri thức để hướng dẫn mình tu đó là một cái khó. Rồi khó đủ thắng duyên, trên đường tu hành luôn luôn bị trở ngại, bị nhiều chướng... Giờ đây, ở nơi Thiền viện này thì quý vị có đầy đủ: trên thì có thầy, bên cạnh thì có bạn, rồi mọi nhu cầu để đủ điều kiện tu, rất là đầy đủ tiện nghi không thiếu. Như vậy, còn cái gì nữa mà chúng ta không nỗ lực, chúng ta không cố gắng tu hành cho đạt được kết quả đúng như sở nguyện của mình. Bởi vì tôi thường than rằng: Người tu không ai là xấu cả, ai cũng là người tốt. Nhưng khi vào đạo gặp duyên không thuận, duyên không tốt, lần lần trở thành người xấu, người dở. Đó là tại vì cái*

duyên không có giúp đỡ để cho họ tiến tu dễ dàng. Thì ở đây, tôi chịu khó tạo đủ duyên cho tăng ni tu, không còn lý do gì mà quý vị than rằng: vì nhiều trở ngại, vì nhiều chướng duyên nên tu không được.

Như vậy thì, sự tu hành của quý vị trong thời này, trong hoàn cảnh này nó rất thuận lợi, rất đầy đủ duyên tốt. Vậy quý vị phải ráng nỗ lực, tận tâm cố gắng tu hành. Làm sao cho đời của mình đã nguyện xuất gia, đã cầu giải thoát sanh tử, thì quý vị phải làm. Dù không trọn vẹn, ít ra cũng đi được một phần ba, hoặc hai phần đường trên đời tu của mình, chứ đừng để nó dở dang, đừng để nó lui sụt. Được như vậy mới xứng đáng là người xuất gia, nguyện tu hành cho được thành đạt đạo quả. Còn không như vậy, thì uổng đi một đời. Đó là lời nhắc nhở và nói rõ sở nguyện của tôi.

III. TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG VIỆN TRƯỞNG:

Hòa thượng húy là Trần Hữu Phước, pháp danh Thích Thanh Từ, sau đổi lại húy là Trần Thanh Từ. Sinh ngày 24 tháng 07 năm Giáp Tý (1924), tại ấp Tích Khánh, làng Tích Thiện, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Vĩnh Long).

Thân phụ của Hòa thượng húy Trần Văn Mão, từ nhỏ theo nghiệp Nho, giữ nếp sống thanh bần. Cụ ông theo đạo Cao đài, lập gia đình hơi muộn. Thân mẫu của Hòa thượng húy Nguyễn Thị Đủ quê làng Thiện Mỹ, dòng Thanh Bạch, quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ. Cụ bà chân chất hiền lành, suốt đời tận tụy hy sinh vì chồng vì con.

Hòa thượng sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh khó khăn nghèo túng, nhưng Người đã nổi bật những nét riêng từ thuở ấu thơ: trầm mặc, ít nói, thích đọc sách, có chí xuất trần và đặc biệt rất hiếu thảo với Cha Mẹ.

Khoảng năm 9 tuổi, nhân theo Cụ ông lên Mốp Vãn, Long Xuyên thọ tang người Bác thứ ba, Hòa thượng được đến chùa Sân Tiên trên núi Ba Thê cúng cầu siêu cho Bác. Duyên xưa gặp lại, nghe tiếng chuông chùa ngân dài giữa khoảng thình không cô tịch, Hòa thượng rung động như có một nỗi niềm giao cảm tự bao giờ. Bất thần Người xuất khẩu thành thơ:

*Non đánh là nơi thú lắm ai,
Đó cảnh nhàn du của khách tài.
Tiếng mõ công phu người tỉnh giấc,
Chuông hồi vắng vắng quá bi ai!*

Có thể nói rằng chí xuất trần của Hòa thượng nổi dậy kể từ đây.

Sầu mòn chìm nổi theo dòng đời và nhất là sống trong thời loạn lạc, Hòa thượng càng thấm thía, càng đau xót nổi thống khổ của con người. Chí xuất trần của Hòa thượng vì thế càng trở nên mãnh liệt hơn và Người luôn ôm ấp một tâm niệm “ Nếu tôi không thể làm một viên linh đơn cứu tất cả bệnh của chúng sanh, ít ra cũng là một viên thuốc bổ giúp cho người bớt khổ.”

Từ đạo đó trái nhân duyên đã chín muồi, cuộc đời của Hòa thượng rẽ sang một con đường sáng.

Ngày 15 tháng 07 năm Kỷ Sửu 1949, sau ba tháng công quả tại chùa Phật Quang, Hòa thượng được Tổ Thiện Hoa chánh thức cho xuất gia với pháp danh là Thanh Từ. Thế là ước nguyện của Người đã được thành tựu. Từ đây Hòa thượng siêng năng theo Tổ công phu bái sám, vừa học giáo lý, vừa dạy trẻ em. Ngoài ra còn phụ trông nom coi sóc mấy chục chú Tiểu trong chùa. Công việc tuy nhiều, song Hòa thượng luôn để tâm học Giáo điển.

Năm 1949 -1950, Hòa thượng theo học lớp Sơ đẳng năm thứ ba tại Phật Học Đường Phật Quang.

Đến năm 1951, Hòa thượng bắt đầu học lên Trung đẳng.

Một khuya nọ, nhân đọc Kinh Lăng Nghiêm đến chỗ Phật chỉ Tôn giả A Nan nhận ra bản tâm chân thật của chính mình qua tánh thấy, tánh nghe, bất giác Hòa thượng xúc động rơi lệ. Phải chăng đây là dấu hiệu cho biết chúng duyên Phật Pháp nhiều đời của Người đã bắt đầu nảy mầm?

Cũng trong năm này chùa Phật Quang bị binh biến, Tổ Thiện Hoa phải dời Tăng chúng lên chùa Phước Hậu, Hòa thượng cũng được theo và thọ giới Sa Di tại đây do Tổ Khánh Anh làm Hòa thượng Đàn đầu.

Năm 1953 Hòa thượng theo BỔn sư là Tổ Thiện Hoa lên Sài gòn, tiếp tục học lớp Trung đẳng tại Phật Học Đường Nam Việt chùa Ấn Quang. Tại đây, Hòa thượng được thọ giới Cụ túc do Tổ Huệ Quang làm Hòa thượng Đàn đầu.

Từ năm 1954 -1959, Hòa thượng học Cao đẳng Phật học tại Phật Học Đường Nam Việt. Những vị đồng khóa cùng ra trường với Hòa thượng như quý Ngài Huyền Vi, Thiên Định, Từ Thông, ...

Như vậy là ngót mười năm Hòa thượng đã trải qua hai năm Sơ đẳng, ba năm Trung đẳng, bốn năm Cao đẳng. Tốt nghiệp các lớp Phật học xong là đoạn đường Tăng sinh đã hoàn tất. Hòa thượng bước sang thời kỳ hóa đạo. Hòa thượng là một vị Giảng sư trong Giảng sư đoàn của ban Hoằng Pháp, có uy tín lớn thời bấy giờ và được sự mến mộ của Phật tử xa gần.

Năm 1960 -1964, Hòa thượng đã giữ những chức vụ trong Phật giáo:

- Phó Vụ Trưởng Phật Học Vụ.
- Vụ Trưởng Phật Học Vụ.
- Giáo sư kiêm Quản viện Phật Học Viện Huệ Nghiêm.
- Giảng sư Viện Đại Học Vạn Hạnh và các Phật Học Đường Dược Sư, Từ Nghiêm,...

Sau lễ mãn khóa Cao Trung Chuyên Khoa tại Huệ Nghiêm và Dược Sư, Hòa thượng thâm nghĩ với ngàn ấy đóng góp cũng phần nào tạm đủ nói lên tấm lòng tri ân và báo ân của mình đối với Thầy Tổ rồi. Hòa thượng liền xin phép với Tổ Thiện Hoa được lui về núi ẩn tu. Chí đã quyết, Hòa thượng dẫn lòng dứt áo ra đi, âm thầm một mình một bóng lên chốn non thâm.

Hòa thượng đã thật sự giã từ Phật Học Viện, giã từ phần bảng với năm tháng miệt mài vì tứ chúng. Nhưng hai tiếng "Tăng Ni" vẫn xoáy sâu vào lòng Người, để sau này chút duyên "Thầy Trò" ấy lại gặp nhau và càng thêm son sắt trên đỉnh Tương Kỳ.

Tháng 04 năm 1966, Hòa thượng dựng Pháp Lạc thất trên núi Tương Kỳ, Vũng Tàu. Ngôi thất lá vuông vức bốn thước đơn sơ với bộ Đại Tạng Kinh, nhưng đã ấp ủ một thiên Tăng nghèo quyết nhận lại cho kỳ được hạt châu vô giá của chính mình.

Đến rằm tháng tư năm Mậu Thân, Hòa thượng tuyên bố nhập thất vô hạn định với lời kiên quyết: " Nếu đạo không sáng, thế không ra thất." Thế là cửa sài đôi cánh khép. Toàn thể môn nhân qui ngưỡng lên non một lòng mong đợi.

Tháng 07 năm 1968, Hòa thượng liễu đạt lý sắc không, thấu suốt thật tướng Bát Nhã. Từ con mắt Bát Nhã trông qua tạng Kinh, lời Phật, ý Tổ hoác toang thông thống. Giáo lý Đại thừa và thâm ý nhà Thiên đã được Hòa thượng khám phá từ công phu thiên định của Người.

Ngày 08 tháng 12 năm ấy, Hòa thượng tuyên bố ra thất giữa bao niềm hân hoan

của Tăng Ni, Phật tử. Nước cam lồ từ đây rưới khắp, suối từ bi từ đây tuôn chảy. Pháp Lạc thật thật xứng đáng là linh hồn của dòng Thiền Chân Không. Nơi đây, đánh dấu một giai đoạn chuyển mình, một bước ngoặt lớn trong cuộc đời tu của Hòa thượng. Hoài bão tu Thiền đã thai nghén bao năm trong thâm lặng đơn độc của Người, đến đây mới thật sự có điểm khởi phát và lớn dậy, để sau này Phật giáo Việt Nam vinh dự có một ngôi sao sáng mở ra trang Thiền sử Việt Nam rực rỡ huy hoàng vào cuối thế kỷ 20.

Hòa thượng đã từng nói: “Tôi là kẻ nợ của Tăng Ni và Phật tử. Ai biết đòi thì tôi trả trước, ai chưa biết đòi thì trả sau.” Suốt đời Ngài đều dốc hết sức mình lo cho Phật pháp, đặc biệt là làm sống lại Thiền tông đời Trần, tạo điều kiện cho Tăng Ni tu hành tiến bộ. Tăng Ni tu hành có tiến bộ thì Phật pháp mới còn và lớn mạnh được. Sự tu hành tiến bộ của Tăng Ni là niềm vui của Ngài. Ngài nói: “Hoài bão của Thầy đều gói gắm hết vào sự nỗ lực tu tập của tụi con. Tăng Ni tu có niềm vui, sáng được việc lớn, đó là biết thương tưởng đến Thầy. Bằng ngược lại thì thật là Thầy chưa đủ phước để được vui trước khi nhắm mắt. Bởi vì nguyện vọng khôi phục Thiền tông Việt Nam, đặc biệt là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần của Thầy chưa thành tựu.”

Các thiền viện sau đây chính thức được Hòa thượng thành lập, làm nơi giáo hóa và hướng dẫn tu hành:

- Thiền viện Chân Không, núi Tương Kỳ - Vũng Tàu, thành lập vào tháng 04 năm 1971; dời về Thường Chiếu năm 1986, được phép tái thiết năm 1995.
- Thiền viện Thường Chiếu, Long Thành - Đồng Nai, thành lập tháng 08 năm 1974.
- Thiền viện Viên Chiếu, Long Thành - Đồng Nai, thành lập tháng 04 năm 1975.
- Thiền viện Huệ Chiếu, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành lập tháng 04 năm 1979.
- Thiền viện Linh Chiếu, Long Thành - Đồng Nai, thành lập tháng 02 năm 1980.
- Thiền viện Phổ Chiếu, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành lập tháng 06 năm 1980.
- Thiền viện Tịch Chiếu, Long Hải, thành lập tháng 07 năm 1987.
- Thiền viện Liễu Đức, Long Thành - Đồng Nai.
- Thiền viện Trúc Lâm, Đà Lạt - Lâm Đồng, thành lập tháng 04 năm 1993.
- Chùa Lân – Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử, 2002.
- Thiền viện Tuệ Quang, Linh Trung, Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Thiền viện Hương Hải, Long Thành - Đồng Nai.

- Thiền viện Đạo Huệ, Long Thành - Đồng Nai.
- Thiền viện Tuệ Thông, Long Thành - Đồng Nai.
- Thiền viện Quang Chiêu, Forthworth, Texas, Mỹ, thành lập năm 2000.
- Thiền viện Đại Đăng, Bonsall, California, Mỹ, thành lập năm 2001.
- Thiền viện Đạo Viên, Québec, Canada, thành lập năm 2002.
- Thiền viện Bồ Đề, Boston, Mỹ, thành lập năm 2002.
- Thiền viện Diệu Nhân, Sacramento, Mỹ, thành lập năm 2002.
- Thiền viện Tiêu Dao, Úc.
- Ngoài ra, còn có Thiền Thất Ngọc Chiêu, Garden Grove, CA, Mỹ. Thiền Thất Thường Lạc - Pháp. Thiền Trang Hỷ Xả - Úc.....

Hòa thượng cũng đã góp sức trùng tu hai Tổ đình Phật Quang và Phước Hậu, Trà Ôn, Vĩnh Long.

Hòa thượng giảng và dịch rất nhiều bộ Kinh, Luận và Sử từ Hán văn sang Việt văn. Ngoài ra Hòa thượng còn giảng giải rất nhiều bài pháp phổ thông cho Tăng Ni và Phật tử.

Hòa thượng đã đi du hoá và thăm viếng các nước:

- Cam-pu-chia (1956)
- Ấn Độ, Tích Lan và Nhật Bản (1965)
- Trung Quốc (1993)
- Pháp (1994 - 2002)
- Thụy Sĩ (1994)
- Indonesia (1996).
- Canada (1994 - 2002)
- Hoa Kỳ (1994 - 2000 - 2001 - 2002)
- Úc châu (1996 - 2002).

IV. KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN VÀ Ý NGHĨA:

Tổng diện tích đất được nhà nước giao cho Thiền viện trồng coi rừng và tạo cảnh quan là 24 ha, được phép xây dựng 2 ha ở những nơi đất trống. Tổng thể Thiền viện do Hòa thượng Viện trưởng phát thảo. Kiến trúc các hạng mục công trình do Kiến Trúc Sư Vũ Xuân Hùng và Trần Đức Lộc vẽ qua ý kiến của Hòa thượng Viện trưởng. Kỹ Sư Tín

thi công công trình. Thiên viện được chia ra làm 4 khu vực: Khu Ngoại viện, khu Tịnh Thất Hòa thượng viện trưởng, khu Nội viện Tăng và khu Nội viện Ni.

1. Khu ngoại viện:

Trước khi lên Thiên viện, xe của du khách được dừng lại ở hai bãi xe của Thiên viện. Mỗi bãi giữ xe rộng trên 10.000 m². Có nhà giữ xe, ở đây có nhân viên bảo vệ giữ xe miễn phí. Những nhân viên này do Thiên viện mướn và trả tiền lương hàng tháng cho họ có đủ cuộc sống. Giờ giữ xe miễn phí từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều.

Nếu đi lên từ phía Hồ Tuyên Lâm thì leo lên con đường dốc 140 bậc thang bằng đá dài khoảng 500m. Vượt qua ba cổng Tam quan mới lên đến Chánh điện. Cổng Tam quan số một nằm trên triền đồi cao nhìn ra phía Hồ Tuyên Lâm, cách mặt hồ khoảng 200m. Cổng này được cấu tạo bằng bốn trụ cột được xây bằng đá. Phía trên là hai mái ngói ống men màu vàng. Trên đỉnh Tam quan là hình hai con Trùng Hồ đối diện uốn vào bánh xe chuyển pháp luân ở giữa. Ba cổng Tam quan đều có khắc bốn chữ **THIÊN VIỆN TRÚC LÂM** ở giữa. Phía trước hai hàng cột đá bên ngoài của cổng có khắc hai câu đối chữ Hán, thể hiện rõ nét tinh thần của Thiên viện chủ trương khôi phục Thiên tông Việt Nam: *“Thế Tôn Vi Đông Cung Xả Ngọc Điện Đáo Bồ Đề Thành Chánh Giác”*; *“Giác Hoàng Xử Vương Vị Ly Kim Toà Đăng Yên Tử Giáo Tăng Đồ.”* Hai hàng cột đá bên trong thì khắc hai câu đối chữ Việt, là nghĩa của hai câu đối chữ Hán trên: *“Đức Phật Làm Đông Cung Bồ Điện Ngọc Đến Bồ Đề Thành Chánh Giác”*; *“Giác Hoàng Ở Ngôi Báu Lìa Ngai Vàng Lên Yên Tử Dạy Chúng Tăng.”* Nếu ở Ấn Độ, đức Phật là một vị Đông cung Thái tử, bỏ điện ngọc đến cõi Bồ đề tu hành thành Phật, thì ở Việt Nam chúng ta cũng tự hào có Vua Trần Nhân Tông (ngài Điều Ngự Giác Hoàng) ở Vương vị dấn bỏ Ngai vàng lên núi Yên tử tu hành ngộ đạo, sáng lập dòng Thiên Việt Nam và giảng dạy cho chúng tăng... Sau này mọi người tôn sùng gọi Ngài là vị Vua Phật.

Hai bên hông Tam quan có khắc hai hàng chữ Việt đối nhau: *“Phản quan tự kỷ”*; *“Trực chỉ nhân tâm.”* Tuy hai câu ngắn gọn, nhưng tinh thần Thiên của hai nước Trung Hoa và Việt Nam đều gói gọn trong hai câu này. *“Phản quan tự kỷ”* là tông chỉ của Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử - Thiên tông Việt nam. Khi Vua Trần Nhân Tông còn là Thái Tử, vua cha là Trần Thánh Tông giao Thái Tử cho Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ dạy đạo. Một hôm, Thái tử hỏi về bốn phạm và tông chỉ của Thiên, Thượng Sĩ đáp: *“Phản*

quan tự kỷ bốn phận sự, bất tòng tha đắc.” (*Soi sáng lại chính mình là phận sự chính, chẳng từ nơi khác mà được*). Thái tử ngay đó liền được lối vào. Sau này Ngài xuất gia tu hành ngộ đạo và sáng lập dòng Thiền Việt Nam, lấy đây làm tông chỉ của Thiền phái. **“Trực chỉ nhân tâm”** là lời nói gọn của bài kệ mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã chỉ dạy khi Ngài mang Thiền sang Trung Hoa. Lời dạy của Ngài có ảnh hưởng lớn đối với dòng Thiền ở Trung Hoa nói riêng và Thiền tông nói chung, mãi đến bây giờ đã trở thành một câu châm ngôn trong nhà Thiền: **“Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.”** (*Không lập văn tự, ngoài giáo riêng truyền. Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật*). Mới xem qua, thấy hai câu đối thể hiện tinh thần Thiền của hai nước dường như khác biệt, không có gì đối xứng nhau. Nhưng nếu người thấu hiểu thì hai câu này đối xứng nhau chặt chẽ và có ý nghĩa rất hay. Ngài Đạt Ma nói **“chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật”** thì Ngài Điều Ngự Giác Hoàng chủ trương **“soi sáng lại chính mình”**; soi sáng lại chính mình là soi trở lại ngay nơi tâm mình liền nhận ra Phật tánh, đối xứng với tinh thần chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật chứ không có gì sai khác. Căn cơ của chúng sanh khác nhau nên phương tiện dẫn dắt người tu hành do mỗi vị Tổ ứng dụng để phù hợp với căn cơ cũng có khác, nhưng cứu cánh thì không hai.

Tiến theo con đường bậc đá dưới hai rặng thông cao vút, chúng ta tiến lên đến cổng Tam quan số hai. Cổng này dáng dấp cũng giống như cổng số một, nhưng đơn giản hơn với hai hàng cột được xây bằng đá và không có câu đối. Bên cạnh cổng hai có lối dẫn vào đền Thanh Lương nằm cạnh Hồ Tĩnh Tâm.

Từ cổng số hai nhìn lên trên cao hơn là cổng Tam quan số ba. Cổng này kiến trúc tương đối giống cũng số một. Hai hàng cột phía ngoài cùng có khắc hai câu đối bằng chữ Hán: **“Thiếu Thất Cứu Niên Đãi Ngộ Thần Quang Truyền Tâm Ấn”**; **“Trúc Lâm Thập Tải Dĩ Tương Thập Thiện Hóa Nhân Gian.”** Hai hàng cột phía trong khắc hai câu đối bằng chữ Việt, là nghĩa của hai câu đối chữ Hán được khắc ở hai hàng cột ngoài: **“Thiếu Thất Chín Năm Đợi Gặp Thần Quang Truyền Tâm Ấn”**; **“Trúc Lâm Mười Kỷ Đã Đem Thập Thiện Hoá Nhân Gian.”** Nghĩa là, trên ngọn Thiếu Thất ở Trung Hoa, Tổ Đạt Ma đã ngồi xoay mặt vào vách chín năm cho đến khi gặp Ngài Thần Quang (Tổ Huệ Khả) và truyền tâm ấn kế thế làm Tổ vị thứ hai ở Trung Hoa; còn ở Việt Nam sau khi Vua Trần Nhân Tông đi tu ngộ đạo, ngoài những Phật sự giảng dạy chúng tăng..., Ngài đã ngót mười năm đem pháp Thập Thiện đi vào nhân gian giáo hoá,

khuyên mọi người làm lành.

Phía hai bên hông Tam quan có khắc hai câu: “**Đuốc tuệ phá tan đêm tối**”; “**Thuyền từ cứu khổ chúng sanh.**” Hai câu này tuy ngắn gọn, nhưng đã nói hết việc làm chính yếu của một người xuất gia tu hành cầu thành Phật. Phật là bậc giác ngộ, tự giác ngộ chính mình; kẻ đó dạy mọi người cùng giác ngộ; công hạnh viên mãn thì mới thành Phật. Người tu cần phải thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ, phá tan đêm tối vô minh - đó là tự mình giác ngộ. Từ đó, khởi lòng từ vào đời cứu khổ, độ thoát chúng sanh - đó là giác ngộ cho người. Tự mình giác ngộ, giác ngộ cho người, hạnh giác viên mãn thì chúng lên quả vị Phật.

Mọi người phải tiến qua khỏi ba cổng Tam quan, mới vào Chánh điện và thấy Phật được. Vì trong nhà Thiền, Tam quan không chỉ là ba cái cổng bằng cát đá xi măng mà Tam quan có nghĩa là Sơ quan (Tổ Sư quan), Trùng quan và Lao quan. Hành giả dụng công tu Thiền muốn đạt đến cảnh giới rốt ráo phải trải qua ba cửa:

a. Hành giả hay sạch hết phàm tình, thấy suốt các pháp hư vọng không thật, ngộ được tâm tánh vốn sẵn chính mình thì mới vượt qua khỏi cổng thứ nhất, trong nhà Thiền gọi là Sơ quan (hay Tổ Sư Quan); cũng gọi là Kiến tánh.

b. Sau khi kiến tánh, hành giả tiếp tục dụng công tu hành, chẳng những không bị cái “có” làm ngại mà còn không chấp trước nơi “không”; đây mới qua được cửa thứ hai là Trùng Quan.

c. Sau đó, lại tiếp tục dụng công miên mật, liền hay thấu suốt cảnh giới tịch và chiếu không hai, có và không không còn ngăn ngại, tuy đối diện với ngũ dục nhưng vẫn tự như như không mất bản tánh; đây là thấu qua khỏi cửa cuối cùng là Lao Quan.

Ai hay thấu qua được ba cửa này thì mới vào Chánh điện và thấy được Phật.

Chánh điện có diện tích 192 m², bên trong thờ tự đơn giản, nhưng mang đầy đủ ý nghĩa của nhà Thiền. Chính giữa là thờ tượng đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni cao khoảng 2m; tay phải cầm cành hoa sen đưa lên, thuật ngữ trong nhà Thiền gọi là “*niêm hoa vi tiếu*”. Đây là hình ảnh đặc biệt trong nhà Thiền. Suốt 49 năm thuyết pháp độ sanh, cuối cùng trên hội Linh Sơn, ở giữa hội chúng, đức Phật cầm cành sen đưa lên, hội chúng đều ngơ ngác nhìn, duy chỉ có Ngài Đại Ca Diếp mỉm cười. Phật nói: “**Ta có Chánh pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng. Nay truyền trao cho**

Ca Diếp...” Đức Phật đưa cành hoa sen lên, Ngài Ca Diếp liền thấy thẳng bằng cái “thấy biết Phật” (Tri kiến Phật), là kho chánh pháp ngay con mắt, là diệu tâm niết bàn nơi tất cả chúng sanh, là tướng chân thật nhưng không phải có hình tướng như các pháp sanh diệt thế gian; hay nói rõ hơn là bản tâm, là tánh Phật nơi chính mỗi người. Ngài Ca Diếp ngộ bản tâm, hội được điều trọng yếu đức Phật muốn chỉ là đã được Phật truyền tâm ấn làm vị Tổ Thiên tông đầu tiên. Đây là bài pháp rốt sau rất cô đọng, sống động, tóm gọn hết những điều trọng yếu mà Phật muốn nói một đời. Bởi một đại sự nhân duyên đức Phật xuất hiện ở đời là cốt khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Vì thế, bao nhiêu Kinh luận cũng cốt chỉ cho tất cả chúng ta trở về nhận lại cái thấy biết Phật nơi chính mình. Cành hoa sen năm xưa đức Phật đưa lên trên hội Linh Sơn, Ngài Ca Diếp liền thấy thẳng bằng thấy biết Phật, Phật liền ấn chứng Ngài Ca Diếp làm vị Tổ Thiên tông đầu tiên; cành sen ấy đến nay đã trên hai ngàn năm trăm năm, nhưng vẫn còn nở tròn vìn, tươi thắm nơi Thiền viện chốn mù sương này, cho thiền sinh nơi đây có những phút bật cười hay những giây bật khóc, hoan hỷ ngập tràn không thể kèm chế trong khi hạ thủ công phu. Thử hỏi tại sao lại có chuyện lạ như thế? Ở đây, chúng tôi không khuyến khích quý vị phải vào Thiền viện; mà ở bất cứ nơi nào, nếu quý vị khéo nhận lại ông Phật thật chính mình thì những phút giây ấy không còn gì xa lạ, không phải chỉ giành riêng cho những thiền sinh ở đây mà nơi mỗi chúng sanh đều tự sẵn đủ, chỉ khéo trở về nhận lại thôi.

Bên phải đức Phật là hình ảnh Bồ tát Văn Thù cõi Sư tử tượng trưng cho Căn bản trí, là trí tuệ vốn sẵn nơi tất cả chúng sanh. Bên trái là hình ảnh Bồ Tát Phổ Hiền cõi voi trắng sáu ngà, tượng trưng cho Sai biệt trí, là trí sai biệt đi vào trong dị loại. Sau khi nhận ra căn bản trí, hành giả khởi diệu dụng đi vào đời làm lợi ích chúng sanh. Đó là làm tròn công hạnh Bồ tát để tiến lên quả vị Phật.

Chung quanh phía trên Chánh điện là các bức phù điêu khắc chạm tám tướng thị hiện của đức Phật: dẫn sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập niết bàn, ... Bức hoành phi phía trước bằng gỗ chạm bốn chữ Hán: **TÙ BI TRÍ TUỆ**. Ngoài ra còn có các bao lam, án thờ bằng gỗ khắc chạm khá công phu. Đặc biệt bên trong Chánh điện không để thùng Phước sương. Nhìn qua thì đây là một điều dường như bình thường, nhưng đó là việc làm đầy tâm đạo của Hòa thượng Viện trưởng. Ngài kể lại những năm còn ở các Chùa, đến chiều thầy Trụ Trì mở thùng Phước sương ra thì thường thấy trong ấy có những tấm vé số đã hết hạn. Lý do là quý Phật tử vào chùa lễ Phật, một người bỏ

tiền vào thùng Phước sương cúng dường, người cùng đi vì nghèo nên không có tiền cúng. Người bạn bỏ tiền vào thùng Phước sương cúng mà mình không cúng thì hơi mặc cảm nên đành lén bỏ những tấm vé số quá hạn vào cho đỡ mắt mặt với bạn bè. Phát xuất tận đáy lòng từ, Hòa thượng không cho đặt thùng Phước sương trong Chánh điện. Phật tử đến chùa nếu ai phát tâm muốn cúng thì họ phải tìm hỏi chỗ nơi, quý Thầy Hương đăng sẽ có trách nhiệm hướng dẫn. Bởi khi tìm hỏi là Phật tử ấy phát tâm mạnh mẽ, có tâm cúng chứ không phải vì một hình thức gượng gạo nào khác.

Hành lang phía trước Chánh điện là hàng cột gồm bốn cột tròn giả gỗ. Phía trước chánh điện có sân xi măng thông thoáng. Chánh điện lợp bằng ngói ống men sáng loáng. Mái ngói uốn nhẹ toát lên nét khiêm cung của người Việt, nét thanh thoát của nhà Thiền, không có vẻ uốn lượn cung cách kiểu cung đình. Mặt sau chánh điện là bức phù điêu khắc hình ảnh Tổ Đạt Ma quảy một chiếc dép về Tây. Đây là hình ảnh tượng trưng có ý nghĩa lớn trong nhà Thiền: hành giả muốn đạt đến cảnh giới rốt ráo chân thật thì không mắc kẹt vào hai bên: có không, phải quấy, tốt xấu, hơn thua, ...

Phía bên phải của Chánh điện là Lầu chuông (Hòa thượng còn đặt cho nó cái tên là Hồng Chung Lô). Lầu chuông cũng lợp ngói men và mái uốn cong giống chánh điện. Chung quanh có lan can. Bốn phía chạm khắc phù điêu mang ý nghĩa sâu sắc trong nhà Thiền. Đi từ trái sang phải, góc trái phía trước là bức phù điêu chạm khắc hình Tổ Bồ Đề Đạt Ma xoay mặt vào vách, bên ngoài tuyết đóng giá băng, Ngài Huệ Khả chặt tay cầu pháp. Đây là hình ảnh nói lên tinh thần xả thân cầu Đạo; bài pháp “*An tâm*” vang lên từ đây và vang dội mãi cho đến nay chưa dứt, mở đường về cho bao tâm hồn lạc lõng, bơ vơ. Góc phải phía trước là hình ảnh Tổ Đạt Ma quảy một chiếc dép về Tây. Bức phù điêu bên trái phía sau là hình ảnh Lục Tổ Huệ Năng đeo đá giã gạo, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn xuống khai thị. Lục Tổ Huệ Năng vốn là một chàng Tiều phu ngày ngày lên núi chặt củi ra chợ đổi gạo về nuôi mẹ. Một hôm bán củi xong, tình cờ nghe nhà người tụng Kinh Kim Cang, tâm Ngài liền tỏ ngộ. Nhờ có duyên đời trước nên được một người phát tâm nuôi mẹ già, Ngài bắt đầu sắp xếp lên đường tìm đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn ở Huỳnh Mai học đạo. Sau khi yết kiến và đối đáp qua lại với câu “... *Phật tánh vốn không Nam Bắc*” ..., Ngũ Tổ biết đây là bậc Pháp khí nên dạy vào nhà bếp công quả giã gạo, bửa củi... Vì thân Ngài không đủ nặng nên đeo thêm đá vào mình để đủ lực đập chày giã gạo. Câu chuyện một hành giả giã gạo không chỉ dừng ở ý nghĩa nói lên ý

chí của người quên thân cầu Đạo, nó còn vang động với bài kệ: “*Bồ đề bốn vô thọ...*” ở một cư sĩ quê mùa không biết chữ, được Ngũ Tổ xuống nhà bếp hỏi gạo trắng chưa, lấy gậy gõ vào cối ba cái thì đúng khuya canh ba, vị cư sĩ này tìm đến và được Tổ giảng Kinh Kim Cang đến đoạn: “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,*” hành giả đại ngộ tất cả muôn pháp không rời tự tánh, bèn bạch với Ngũ Tổ bằng một tràng tiếng “đâu ngờ”: “Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh ... đâu ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp,” được Ngũ Tổ trao truyền y bát kế ngôi vị Tổ và đi về Nam. Chuyện còn khá dài, hấp dẫn và chứa đầy đạo vị qua cuộc đuổi theo giành lại y bát của Ngài Huệ Minh, cuộc đời hành đạo của Lục Tổ ... Bức phù điêu cuối cùng là hình ảnh Sơ Tổ Trúc Lâm Đại Đầu Đà giảng đạo cho Nhị Tổ Pháp Loa và Tam Tổ Huyền Quang trong rừng trúc. Đây là hình ảnh cho chúng ta thấy, vào thời xưa ở Việt Nam cũng có một dòng Thiền chính thức được khai sinh tại chôn Trúc Lâm Yên Tử, có sự truyền thừa của các Tổ là người Việt rõ ràng.

Bên trong là quả Đại hồng chung nặng khoảng 1,1 tấn, khắc chạm những bài kệ của chư Tổ có ý nghĩa thanh thoát mang đầy đạo lý. Đặc biệt là bài kệ của Sơ Tổ Trúc Lâm Đại Đầu Đà:

*“Phải trái rụng theo hoa buổi sớm,
Lợi danh lạnh với trận mưa đêm.
Hoa tàn mưa tạnh non im vắng,
Xuân cối còn nguyên một tiếng chim.”*

Hay bài:

*“Chim nhẩn nha kêu liễu trở dầy,
Thêm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can ngắm núi mây.”*

Đọc hai bài kệ trên, chúng ta thấy rõ tâm hồn thoát tục của người ở núi; lòng lữ khách bất chợt bỏ lại sau lưng bao chuyện buồn vui của phố thị phồn hoa, tâm hồn bỗng cảm nhẹ tênh khi bước vào cửa Thiền.

Nơi đại hồng chung còn khắc bài kệ hô chuông:

Nghe tiếng chuông thiền nào nhẹ

*Trí tuệ lớn bỏ đề sanh
Lìa địa ngục thoát vô minh
Nguyễn thành Phật độ chúng sanh.*

Và bài thơ Mộng của Hòa thượng mà nhiều người yêu chuộng và thuộc lòng:

*Gá thân mộng, dạo cảnh mộng.
Mộng tan rồi, cười vỡ mộng.
Ghi lời mộng, nhấn khách mộng.
Biết được mộng, tỉnh cơn mộng.*

Bài thơ bình dị lặp lại nhiều chữ **MỘNG**. Ai mới đọc qua cũng có thể hiểu một cách dễ dàng không có gì khó. Nhưng nếu xem kỹ từng câu từng lời thì bài thơ bao hàm một ý đạo sâu sắc khó diễn tả hết. Tuy là bài thơ mộng, nhưng nếu ai chưa ra khỏi mộng thì chưa dễ thấu hiểu hết ý của bài thơ mộng này. Những ai hãy còn đang ngủ say, nói mơ thì chưa thể biết mình đang mộng, chưa thể hiểu hết và nói đó là mộng được. Bừng cơn mộng thì mới thấu hiểu hết ý thơ của một bậc tông chủ: nói mộng mà lìa mộng; ngay thân, tâm và cảnh huyễn mộng sanh diệt này còn có một cái chân thật không bị vô thường sanh diệt chi phối.

Đối diện với tháp chuông là lầu trống (Hòa thượng còn đặt tên là Đại Cổ các). Hình dáng và kích thước tương tự tháp chuông. Nếu tháp chuông có dáng vẻ thanh thoát thì lầu trống có nét trầm hùng hơn. Phía trước lầu trống có khắc hai câu đối bằng chữ Việt: “**Chuông Sớm Trống Chiều Nhắc Nhở Khách Lợi Danh Chìm Sông Ái**”; “**Lời Kinh Hiệu Phật Gọi Về Người Say Mộng Đắm Biển Mê.**” Hai câu đối này cũng chính là nghĩa của hai câu đối bằng chữ Hán phía sau lầu trống: “**Mộ Cổ Thần Chung Cảnh Tỉnh Ái Hà Danh Lợi Khách**”; “**Kinh Thành Phật Hiệu Vãn Hôi Khổ Hải Mộng Mê Nhân.**” Bên trái lầu trống là hai câu đối: “**Trí Tuệ Dẹp Ngu Tối Sáng Soi Thích Tử Thoát Rừng Mê**”; “**Phước Đức Gieo Duyên Lành Dẫn Dắt Chúng Sanh Vào Thắng Cảnh.**” Phía bên phải là hai câu đối: “**Tiếng Chuông Trầm Lặng Khuyên Răn Mọi Người Mau Tỉnh Giác**”; “**Hôi Trống Vang Rền Thúc Giục Tăng Chúng Gắng Công Phu.**”

Tất cả các câu đối được khắc trong Thiên viện đều do Hòa thượng viện trưởng sáng tác.

Quả trống được đặt bên trong có đường kính hơn 80 cm. Những hồi chuông

trống Bát nhã được gióng lên vào những ngày lễ lớn. Mỗi tối trước giờ tụng Kinh sám hối đều đánh chuông trống theo nghi thức Thiền môn. Khuya 3 giờ là giờ đại chúng yên tĩnh tọa Thiền nên chỉ đánh chuông mà không đánh trống.

Nhìn xa hơn về phía trước Chánh điện là Hồ Tĩnh Tâm. Trước kia do địa phương lấy đất đắp đập Hồ Tuyên Lâm nên nơi này trở nên một thung lũng. Vì sợ xói mòn trôi chùa nên chừ Tăng đắp đập chắn ngang, biến thung lũng thành Hồ Tĩnh Tâm. Ngoài việc chống xói mòn, chứa nước mưa tưới tiêu trong mùa nắng, Hồ Tĩnh Tâm còn là một cảnh đẹp soi bóng rặng thông bên Đồi Thanh Lương, làm lắng lại tâm hồn du khách viếng thăm Thiền viện.

Bên dưới lưng đồi nằm giữa Nhà giữ xe và Hồ Tĩnh Tâm là Nhà khách Nữ vắng lai. Nhà này cao hai tầng nằm gọn trên một ngọn đồi có khu vườn xanh mát, là nơi dừng chân của khách nữ, cũng là nơi giành cho những Phật tử nữ đến xin tập tu ngắn hạn tại Thiền viện. Phía trước nhà là một rừng trúc. Đứng trước sân nhà, chúng ta có thể trông thấy rõ đỉnh voi phục soi bóng xuống gương Hồ Tuyên Lâm xanh biếc.

Đọc theo những con đường mòn tham quan dưới rừng thông, thỉnh thoảng du khách bắt gặp những ngôi nhà tròn làm thô sơ. Đây là những nơi dừng chân lý thú. Sau một lúc tham quan mỏi mệt, du khách có thể dừng chân nơi những ngôi nhà giữa rừng thông này ngắm Hồ Tuyên Lâm biên biếc, nhìn rặng thông xanh rì đang reo trong gió, ngắm những bông hoa, phong cảnh Thiền viện, hay hóng những cơn gió vô tình thoảng qua khiến cho tâm hồn trở nên mát lạ. Nhà tròn cũng là nơi trú ngụ tuyệt vời của du khách khi gặp phải những cơn mưa bất ngờ của xứ cao nguyên Đà Lạt.

Khi xin phép xây dựng Thiền viện Trúc Lâm, vì Thiền viện nằm trên thành phố du lịch nên quý vị lãnh đạo địa phương yêu cầu xây dựng Thiền viện có cảnh quan đẹp để du khách tham quan. Hòa thượng Viện trưởng đã chỉ đạo cho Thiền sinh tạo nơi này thành cảnh quan đẹp đẽ trong tổng thể khu vực Hồ Tuyên Lâm nói riêng, một thắng cảnh của Thành phố Đà Lạt nói chung. Song, sự đẹp đẽ theo quan niệm của Hòa thượng, Chùa không có tính cách nguy nga lộng lẫy mà phải trang nhã, mang đậm nét dân tộc. Hòa thượng cố gắng tạo quang cảnh thanh u, tịch mịch thích hợp với thiên nhiên. Cho nên, du khách đến đây sẽ thấy rừng thông xanh soi bóng dưới mặt hồ, sẽ nghe tiếng gió thổi thông reo, tiếng ve ngâm từng chặp. Bất cứ nơi nào trong rừng thông, du khách muốn ngồi lại hóng mát đều có bóng thông làm dù, lá thông làm chiếu sạch sẽ êm mát.

Đêm đến thì gương nước Hồ soi bóng nguyệt, ngày thanh thì núi Phụng chiếu kim ô.
Đây là cảnh đẹp của Thiên viện.

Bên trái Chánh điện, cạnh tháp chuông là Tham vấn đường. Ngôi nhà này diện tích khoảng 90 m². Mỗi nửa tháng vào ngày 14 và 29 âm lịch, Tăng Ni và Phật tử tề tựu về đây để nghe Hòa thượng giảng Thiên.

Bên phải Chánh điện là Nhà khách. Nhà khách cao hai tầng với diện tích khoảng 235 m². Nhà khách không chỉ là nơi tiếp khách, nơi khách thập phương đến liên hệ khi có việc cần mà còn là nơi ăn ở, sinh hoạt cho khách tăng hay Phật tử Nam các nơi đến Thiên viện tập tu.

Phía sau Chánh điện còn có Vườn Tỏ. Khu vườn này nền trải một thảm cỏ xanh núp bóng dưới rừng thông xanh mát. Đây đó điểm những non bộ, chậu hoa làm nổi bật tượng Tỏ Bồ Đề Đạt Ma “nhất hài quy Tây” bằng gỗ với nghệ thuật điêu khắc khá đặc biệt. Vườn Tỏ nằm giữa hai ngôi nhà Thư viện và Nhà Trung bày.

Thư viện là một ngôi nhà hai tầng, tường vàng, mái ngói đỏ tươi, có diện tích khoảng 112 m². Tầng trên là Thiên đường dành cho Phật tử Nam đến tập tu tọa Thiền. Phía dưới là thư viện với những bộ Đại Tạng Kinh, Tục Tạng Kinh, Thiên Tạng... bằng chữ Hán, đặc biệt là những quyển luận có nội dung viết về Thiên, những bộ sách có nội dung Thiên Việt Nam do Hòa thượng Viện trưởng sưu tập, dịch, giảng hay sáng tác, là Pháp bảo quý giá cho các Thiền sinh trong Thiên viện nghiên cứu tu học. Trong thư viện còn có rất nhiều Kinh Luận bằng chữ Việt, những sách báo có nội dung Phật pháp, để cho các Phật tử hay những du khách nào có nhu cầu mượn đọc.

Đối diện Thư viện là nhà Trung bày với diện tích 140 m². Nhà này cũng có hai tầng lầu. Phía trên là văn phòng làm việc của Ban thư ký. Phía dưới trưng bày những hình ảnh Phật giáo. Một ngăn tủ hình tròn được đặt giữa nhà là nơi trưng bày những bảo vật do các nơi biếu tặng Hòa thượng viện trưởng. Chung quanh là những ô tường kính trưng bày hình tượng Phật, Bồ Tát, hình ảnh các vị Thiền sư Trung Hoa, Việt Nam đã viên tịch hàng mấy trăm năm, nhưng vẫn còn để lại nhục thân chưa hư hoại, những bức tranh sống động nói lên sự tích có ý nghĩa quan trọng, sâu sắc trong nhà Thiên, hành trạng hình ảnh Hòa thượng Viện trưởng, hình ảnh các Thiền viện do Hòa thượng lãnh đạo hướng dẫn tu hành, những bức tranh Thiên nghệ thuật do chính Thiền sinh ở đây chụp cảnh Thiên viện ... Tại đây còn có một phòng phát hành Kinh sách, dành cho du

khách nào có nhu cầu cần tư liệu nghiên cứu Thiền tông Việt Nam. Nếu thấu hiểu hết ý nghĩa những hình ảnh, bức tranh được trưng bày nơi này, khách tham quan sẽ thấy được sức sống lại của Thiền tông Việt Nam, sẽ thấy trong nhà Thiền vẫn còn những điều chưa dễ dùng ngôn từ và trí tuệ gian có thể giải thích hết, mà đó là phần dành cho những ai dám làm, dám hạ thủ công phu quyết tử.

2. Nội viện tăng:

Nội viện Tăng là nơi chuyên tu của Thiền sinh tăng. Khu nội viện nằm phía dưới ven đồi được bao bọc chung quanh bằng hàng rào kẽm gai, có cổng khóa cách biệt với khu ngoại viện. Để tạo duyên cho việc tu hành có kết quả tốt, chư tăng đã tự nguyện và đủ tiêu chuẩn vào Nội viện, nếu không được phép thì không được đi ra ngoài. Du khách bên ngoài cũng không được phép đi lại tham quan trong khu vực nội viện (nội bất xuất, ngoại bất nhập). Trừ trường hợp những phái đoàn đặc biệt xin vào để nghiên cứu Thiền thì sẽ có người có trách nhiệm hướng dẫn. Đang đi bên ngoài khu ngoại viện nhộn nhịp, vừa bước chân qua khỏi cổng Nội viện, ta thấy tâm hồn bỗng lắng lại, rơi rớt đi những cảnh duyên tự lúc nào chẳng rõ. Nơi đây là chân trời của hơn 80 Thiền sinh Tăng đang quyết chí dụng công tu hành.

Khu nội viện Tăng gồm có những công trình căn bản: Thiền đường (nơi tọa Thiền của tăng chúng), hai Tăng đường (nơi ở của chư tăng), Trai đường (nơi thọ trai), Nhà trù (nhà bếp), khu Thiền thất, và các công trình phụ như Nhà may, nhà kho, nhà để xe, trại mộc, hồ nước, nhà vệ sinh, rẫy rau xanh, vườn cây ăn trái, vườn hoa kiểng ...

Khu nội viện có một kiến trúc mang ý nghĩa sâu sắc trong nhà Thiền do Hòa thượng viện trưởng phát họa. Phía trên Thiền đường có hình hai cái Cà-lê mở khóa, ngầm nói lên ý nghĩa nơi mở khóa tâm cho Thiền sinh ở đây. Thiền đường, Trai đường và Tăng đường 1 nằm cạnh nhau, tạo nên hình chữ BÁT đang mở toan. Trong sử Thiền sư Việt Nam, khi có vị tăng hỏi đến cứu cánh, Sơ Tổ Trúc Lâm đã dùng hình ảnh chữ BÁT này để chỉ dạy:

BÁT tự đã khai phân phó liễu

Cánh vô dư sự khả trình quân.

(Chữ BÁT đã bày trao hết sạch,

Đâu còn việc khác nói cùng người).

Hoặc có khi các Ngài nói:

Chữ BÁT mở toan

Sao không nắm mũi?

Bởi chữ BÁT là dụ cho hai chặn lông mày, dụ cho phương tiện. Dưới hai lông mày là lỗ mũi. Lỗ mũi là bộ phận quan trọng dùng để hít thở. Nhịn ăn vài tháng chưa chắc chết, nhịn uống cũng được vài ngày mới chết, nhưng ngưng thở là chết ngay. Vì vậy lỗ mũi là bộ phận quan trọng của mạng sống con người, nó nằm ngay trước mặt chúng ta mà không ai thấy, không thấy không có nghĩa là không có, mà con người bỏ quên không hay biết thôi. Nếu ai khéo, ngay dưới chặn mày nắm ngay mũi là biết được cái chính yếu quan trọng của sinh mạng con người. Cũng thế, ngay nơi thân tâm sanh diệt giả dối này, tất cả mọi người ai ai cũng đều có sẵn cái tâm chân thật không sanh không diệt, trong nhà Phật còn gọi rất nhiều tên, là Chơn tâm, Phật tánh, Bản lai diện mục... Phật nói: ***“Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.”*** Nhưng vì mê lầm nên bỏ quên, không biết quay về nhận lại để được tự tại giải thoát, trở ngược nhận thân tâm giả dối sanh diệt lầm cho là mình rồi phải chịu khổ trong sanh tử, đức Phật gọi là: ***“Nhận giặc làm con.”*** Ngài Tăng Triệu nói: ***“Thương thay, cái mê lầm của tình người đã lâu lắm rồi, mặt đối diện với cái chân thật mà không ai hay biết!”*** Bằng vào trí tuệ Bát nhã biện biệt đâu là giả, đâu là chơn; khéo soi sáng lại, không theo cái giả thì cái chơn thật hiện tiền. Cái chơn thật ấy không rời thân tâm tạm bợ này mà có, chỉ là khéo nhận; nhận lại cái chân thật là chúng ta khéo nắm mũi, không còn bị khổ đau sanh tử trôi buộc. Các Thiền sư sau khi nhận được cái chân thật này rồi, các ngài tự tại giải thoát, sống trong sanh tử mà không bị sanh tử buộc ràng. Ngài Đạo Giai Phù Dung nói: ***“Sanh như đắp chần đông, tử như cởi áo hạ, buông tay đi ngang ngoài tam giới, mặc tình buông thông nào buộc ràng.”***

Khu Thiên thất là nơi dành cho các Thiền sinh thay phiên nhau nhập thất. Quý vị Ban Lãnh Đạo thì được nhập ba tháng. Thiền sinh thì mỗi người được nhập 49 ngày. Thời gian nhập thất, Thiền sinh cắt hết mọi duyên bên ngoài, kể cả Kinh Luận cũng không xem. Đến bữa ăn thì có vị hộ thất mang cơm để vào chỗ cố định, vị nhập thất nhận phần cơm và ăn. Nếu có những duyên sự cần thiết như thuốc men..., vị nhập thất chỉ ghi giấy để lại cho Hộ thất, không cho tiếp duyên xúc cảnh. Mọi việc bên ngoài đều có huynh đệ thay nhọc gánh vác. Ở trong thất, Thiền sinh dành hết thời gian trong việc

dụng công tu hành, không còn lo việc gì khác. Thời gian này là thời gian chần giữ con trâu tâm của mình thật miên mật, không để vọng niệm kéo lôi. Một khi bất giác chạy theo vọng niệm là trâu đã phạm vào lúa mạ nhà người, phải nắm mũi kéo lại. Kinh Viên Giác nói: “*Nhất thiết đa la giáo như tiêu nguyệt chỉ.*” (Tất cả kinh điển như ngón tay chỉ mặt trăng). Kinh điển là ngón tay chỉ mặt trăng, chúng ta là người học Phật phải khéo nương ngón tay để thấy mặt trăng mới là người biết vâng lời Phật dạy, là người khéo học Phật. Chấp ngón tay cho là mặt trăng là người thiếu sáng suốt. Vì vậy, mỗi Thiên sinh sau khi đã được học thâm nhuần Kinh Luận, Hòa thượng sắp xếp cho thay phiên nhau vào nhập Thất để xem cái gì là yếu chỉ Phật Tổ muốn chỉ bày cho chúng ta; cái gì là bộ Kinh Luận sống nơi chính mỗi người; hay nói rõ hơn, phản quan lại chính mình, nhận cho ra ông Phật sống chân thật nơi chính mỗi người.

3. Nội Viện Ni:

Nội viện ni nằm trên ngọn đồi về phía bên phải của Thiên viện. Những ngôi nhà mái ngói đỏ tươi với bức tường vàng nhạt thấp thoáng dưới rặng thông xanh mọc xen lẫn cây cỏ, tạo nên khung cảnh Thiên môn có sức sống thanh thoát và bình yên lạ. Nơi này, chúng ta có thể nghe rõ từng tiếng chim hót hoà quyện với thanh âm của đất trời, tiếng nhạc thông reo, đây đó điểm những cành thông đong đưa trong gió, tạo nên khung cảnh sinh động trong bầu trời yên tĩnh.

Nội viện Ni cũng có các ngôi nhà: Thiên đường Ni, hai Ni đường, Trai đường, Nhà trù, khu Thiên thất, và các công trình phụ như Nhà may, nhà kho, nhà để xe, trai mộc, hồ nước, nhà vệ sinh, rẫy rau xanh, vườn cây ăn trái, vườn hoa kiểng ... tương tự như bên Tăng để chư Ni có chỗ sinh hoạt. Hiện Nội viện ni có gần 100 Thiên sinh ni đang ngày đêm dụng công tu tập. Đặc biệt Khu Nội viện Ni còn có thêm Nhà khách Ni giành cho những vị khách Ni hay Phật tử Nữ đến xin tập tu ở lại.

Nếu khung cảnh khu nội viện tăng trầm hùng với những non bộ, bon sai, cội tùng, bãi cỏ điểm xen những tảng đá núi, thì khu nội viện ni sẽ khoe sắc với nhiều kỳ hoa dị thảo, xứng danh một Thiên viện nằm trên thành phố hoa Đà Lạt. Đến cả những nghệ nhân chuyên nghiệp ở địa phương này cũng chưa biết hết tên các loài hoa trong khu nội viện ni. Tất cả hoa cỏ được lớn lên dưới sự chăm sóc, vun xới bằng cả nội tâm thiên vị của các Thiên sinh Ni ở đây. Cây nào cũng tươi tốt.

Mỗi bên Khu Nội viện, Tăng Ni đều sinh hoạt riêng biệt, không có sự nhờ vả hay

liên hệ qua lại. Chư Ni cũng có thể làm các công tác xây dựng, sơn tường, thợ mộc, thợ hồ... Chư Tăng cũng làm được những việc như may vá, nấu ăn, đi chợ, quét nhà... Không có công việc nào hẳn là của Nam hay công việc nào hẳn là của Nữ. Hòa thượng Viện trưởng chủ trương tạo điều kiện cho mỗi Thiền sinh đều tự phát huy cho mình có khả năng làm tất cả các việc, không phụ thuộc và nhờ cậy.

4. Khu Tịnh thất Hòa thượng viện trưởng:

Khu này gồm có Tịnh Thất của Hòa thượng Viện trưởng và một ngôi Tịnh Thất của Hòa thượng Trưởng Ban Trị Sự Tỉnh Lâm Đồng (Tịnh thất này Thiền viện cất để khi làm việc mệt nhọc, Hòa thượng có thể vào đây tịnh dưỡng). Khác với những ngôi nhà khác được kiến thiết bằng bê tông cốt thép, hai ngôi tịnh thất này được làm bằng gỗ trông rất tao nhã, nằm ẩn mình dưới rừng thông. Thảm cỏ xanh xen kẽ những cội thông già; những chậu hoa, tảng đá, lối mòn quanh Tịnh Thất như những nét tô điểm thêm, không làm mất đi vẻ thiên nhiên của rừng núi.

Tuy ở tuổi gần 80, nhưng Hòa thượng Viện trưởng vẫn sáng chiều hai buổi đều đặn, tay kéo, tay gậy với chiếc nón lá rộng vành dạo quanh đồi núi cắt tia cành thông, chỉ đạo và kiểm tra công tác:

*“Thầy đi giữa buổi chiều tàn,
Áo vàng gậy trúc bên ngàn cỏ hoa.
Lòng từ vì đạo thiết tha,
Âm ba lời dạy vang xa khắp trời.
Sắc không, không sắc đối đời,
Ngay đây nhận lấy sáng ngời gia phong.
Bụi hồng Thầy bước thong dong,
Phụng Hoàng chấp cánh trời không tung hoành.
Mây lành Yên Tử kết thành,
Trúc Lâm Đà Lạt âm thanh một màu.
Thiền tông thôi hỏi thế nào,
Cội tùng ngồi ngắm hoa đào ngày xuân.”*

Cảnh quan và kiến trúc của Thiền viện Trúc Lâm được nhiều giới đề tâm nghiên cứu và khen ngợi. Nhiều nhà báo đến nghiên cứu viết về Thiền viện; nhiều sinh viên ngành kiến trúc đến tìm hiểu, chọn Thiền viện làm chủ đề cho luận án thi; những vị

trong ngành du lịch đã có nhận xét, giới thiệu Thiền viện ... Trong quyển “Cẩm Nang Du Lịch Đà Lạt năm 2001” của Văn Phong, tác giả đã nhận xét về Thiền viện Trúc Lâm như sau: “Đây là ngôi chùa to nhất, bề thế nhất ở Đà Lạt hiện nay ... Những lúc đông nhất, Thiền viện có hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử đến theo học Thiền. Nơi đây là một viện nghiên cứu về Thiền tông lớn nhất ở Việt Nam hiện nay với ý muốn khôi phục Thiền tông Việt Nam (có từ đời nhà Trần) ... Ngoài ý nghĩa một ngôi chùa lớn, một viện Thiền học; Trúc Lâm còn là một điểm tham quan lý tưởng ở cách thức điều hành trật tự, giữ gìn vệ sinh. Khách đến đây được giữ xe miễn phí ... Do vị trí khá đẹp – nhìn ra hồ Tuyền Lâm, núi Voi và do được tổ chức tốt nên Chùa đã trở thành một điểm tham quan không thể thiếu của du khách khi đến với thành phố cao nguyên.”

Khung cảnh nơi này với bước gậy trúc sớm chiều hai buổi đều đặn của Hòa thượng Viện trưởng, đã gây ấn tượng cho khách đến viếng, khiến khi ra về còn để lại lời thơ:

*Ngờ ngợ chùng đã gập
Bước gậy trúc phương nào
Lần sương nhìn vách lạnh
Bỏ sau đời xôn xao.

Nghe như hồn Yên Tử
Phảng phất chiều Trúc Lâm
Đi về – về đi mãi
Có không chẳng bận lòng.

Cội thông già soi bóng
Lung linh gương Tuyền Lâm
Gió-lặng-yên-trong-sáng
Giọt chuông thức trắng rằm.*

V. CHỦ TRƯỞNG ĐƯỜNG LỐI:

Chủ trương đường lối của Thiền viện Trúc Lâm là khôi phục (làm sống dậy) Thiền tông Việt Nam, cụ thể là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần do ngài Điều Ngự Giác Hoàng (Trúc Lâm Đại Đầu Đà) sáng lập và làm Sơ Tổ. Thiền sinh trong Thiền viện theo tông chỉ “Phản quan tự kỷ” làm bản phận chính, sống trong tinh thần lục hòa. Hòa thượng Viện trưởng đã từng nói: Ở đây chủ trương khôi phục lại Thiền

Trúc Lâm Yên Tử, đáng lý để tên là Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng vì Trúc Lâm Yên Tử ở Quảng Ninh cách Đà Lạt quá xa nên chỉ để là Thiền viện Trúc Lâm. Trúc Lâm là hiệu của vua Trần Nhân Tông lúc xuất gia (Trúc Lâm Đại Đầu Đà). Trúc Lâm cũng là tên của phái Thiền Việt Nam đầu tiên tại núi Yên Tử do Ngài Trúc Lâm Đại Đầu Đà làm Sơ Tổ. Vì vậy, tên Thiền viện Trúc Lâm mà Hòa thượng viện trưởng đặt, ngầm có một ý nghĩa gắn liền với việc làm sống lại Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Hòa thượng viện trưởng đã chủ trương khôi phục Thiền tông Việt Nam bằng hai phần: Lý thuyết và thực hành.

1. Lý thuyết: Hòa thượng Viện trưởng sưu tầm, dịch và giảng giải các tư liệu về Phật giáo Thiền tông đời Trần hiện còn sót lại.

2. Thực hành: Hướng dẫn Tăng Ni tại Thiền viện mỗi đêm tụng Sám hối sáu căn do Vua Trần Thái Tông soạn. Ngày đêm tọa thiền ba thời, mỗi thời hai tiếng đồng hồ. Đồng thời, thực hành bằng cách tu ở nội tâm, áp dụng công phu tu hành trong giờ ngồi Thiền và trong các giờ công tác, sinh hoạt khác.

VI. TÔ CHỨC, SINH HOẠT:

Thiền sinh vào Thiền viện phải hội đủ những điều kiện quy định trong Thanh quy của Thiền viện: trình độ lớp 12 trở lên, đã học xong các trường Phật học bên ngoài, có giấy giới thiệu của Bổn Sư, nếu là Tăng Ni trong các Thiền viện thì phải là người đã tu tập ở các Thiền viện ấy ba năm trở lên, không có bệnh truyền nhiễm ..., và với sự phát tâm mạnh mẽ, tu hành quyết tử đến sáng đạo mới được. Nếu là người xin vào xuất gia phải có trình độ lớp 12 trở lên, có sự đồng ý của cha mẹ, là người đã từng tập Thiền quen, kham chịu nổi Thanh quy của Thiền viện ...

Thiền sinh nếu không muốn ở trong Thiền viện thì xin phép ra đi tự do, không cần điều kiện gì cả, không được ở trong Thiền viện mà có tâm hướng ngoại.

Thiền sinh sống trong Thiền viện phải đủ ba đức tính dứt khoát, kiên quyết và đấm bực. Tính dứt khoát là đời ra đời, đạo ra đạo, tu phải đến nơi đến chốn chứ không thể có thái độ lung chùng, phải quyết chí tu đến sáng đạo mới được. Tính kiên quyết là dù khó khăn chướng ngại do ngoại cảnh hay bản thân tạo ra đều khẳng định vượt qua, kiên quyết thực hiện kỳ được giải thoát viên mãn mới thôi. Tính đấm bực là cuộc sống đấm bực, giản dị, không chấp nhận mọi thụ hưởng xa hoa; bản chất thanh đấm là đời sống của Thiền sinh ở đây.

Nghĩa chữ Tăng là Hoà hợp chúng (một số đông từ bốn người trở lên sống hòa hợp), Tăng mà không sống hòa hợp thì không được gọi là Tăng. Vì vậy tất cả Thiên sinh đều sống trong tinh thần Lục hoà (sáu phép hòa kính trong nhà Phật). Lục hoà sẽ giúp cho Thiên sinh chung sống tu hành lâu bền tại Thiền viện, lục hoà cũng là nền tảng vững chắc của đoàn thể tăng. Thiên sinh vào Thiền viện không có tài sản riêng, chỉ có những vật dụng cần thiết do Thiền viện sắm cho. Mỗi Thiên sinh chỉ được từ ba đến bốn bộ đồ mặc, áo lạnh như nhau, không ai có quyền thụ hưởng nhiều hơn. Không được đeo đồng hồ, không được giữ tiền riêng mà phải giao cho Thủ Bồn giữ. Tất cả tài sản đều giao cho vị có trách nhiệm giữ. Khi có duyên sự bệnh nặng phải đi trị bệnh, hay những duyên sự khác thì Thiền viện sẽ cho đủ tiền. Những điều kiện này không ngoài mục đích giúp Thiên sinh dành trọn thì giờ cho việc tu hành, tránh khỏi những lỗi nhỏ hoặc vô tình hay cố ý. Giả sử Thiên sinh A là nhà giàu, Thiên sinh B nhà không được khá giả; nếu Thiền viện không tạo điều kiện tổ chức sống đúng theo tinh thần lục hoà, mỗi người tự ý sắm sửa đồ đạc, giữ tiền tiêu xài riêng. Người giàu tiêu xài phung phí, người nghèo không đủ đồ dùng, hai Thiên sinh ấy nằm gần nhau sẽ phát sanh ý thức hệ mâu thuẫn nhau không tránh khỏi. Tâm còn nặng vật chất, ý thức hệ nảy sinh thì không còn tâm hồn nào để tâm học đạo gì cao thượng hơn được. Người xưa nói: “Chẳng chìm nơi cạn hẹp, liền thành cao xa.” Để tạo điều kiện cho Thiên sinh thuận duyên tu hành, Thiền viện lo hết mọi nhu cầu ăn, mặc, ở và bệnh. Thiên sinh vào Thiền viện không phải lo bất cứ duyên gì khác, chỉ còn một việc quyết tâm hạ thủ công phu tu hành.

Trong Thiền viện có Ban Lãnh Đạo và Ban Chức Sự trông coi, sắp xếp, điều hành toàn bộ sinh hoạt của Thiền viện. Lãnh đạo tối cao là Hòa thượng viện trưởng. Mỗi bên Nội Viện đều có Quán Chúng trông coi việc tu hành của Thiên sinh, Phó Quán chúng trông coi phân phát tài sản cho chúng, Thủ Bồn giữ tiền cho chúng, Tri Sự chịu trách nhiệm sắp xếp, phân công, điều hành công tác của Thiền viện, Tri khách thì tiếp khách, Thư Ký lo công tác hành chánh, Ban Hương Đăng ... Các Ban chuyên môn như Ban May, Ban Mộc, Ban Thợ Hồ, Ban điện nước, Ban vườn, Ban rẫy rau xanh, Ban Hoa kiểng... đều có các trưởng ban đầu ngành trực tiếp chịu trách nhiệm kỹ thuật. Tri Khố thì trông coi về việc nhà bếp, lo thức ăn cho chúng. Các thiên sinh thay phiên nhau mỗi ngày bốn vị Trị nhật, Hành đường (làm công tác nhà bếp). Ngoài ra còn có các ban khán bệnh (trông coi sức khỏe), tài xế ...

Mỗi ngày đêm Thiên sinh ngồi Thiền ba thời vào buổi chiều, tối và khuya, mỗi

thời hai tiếng đồng hồ. Tôi có một thời tụng Kinh sám hối sáu căn do Vua Trần Thái Tông soạn, nay được Hòa thượng viện trưởng dịch sang tiếng Việt và soạn gọn lại để vừa đúng nghi tụng một thời. Tất cả nghi thức tụng niệm trong Thiền viện đều được Việt hóa dễ hiểu. Buổi sáng, mỗi Thiền sinh theo bảng phân công công tác của Thầy Tri Sự đi làm công tác, vừa để giúp thêm thực phẩm cho đời sống của Thiền sinh, vừa vận động cho có sức khỏe; đồng thời vừa làm vừa tu, tập làm chủ trong mọi hoàn cảnh. Tọa thiền là tu trong cảnh yên tĩnh; làm công tác, sinh hoạt, vệ sinh, đi lại ... là tu trong cảnh động. Sống trong Thiền viện, trong tất cả giờ đều là giờ tu, không có lúc nào lơ lửng.

Thời khóa tu hành tại Thiền viện: Buổi khuya 3 giờ 15 phút là ba hồi kêng ba tiếng vang lên từ cái Bảo chúng được treo ở phía Tăng đường 1 vang lên, báo hiệu giờ thức chúng. 3 giờ 30: Đại chúng tọa Thiền. 5 giờ 30: Xả thiền, toàn chúng tập trung ra khu ngoại viện để quét dọn, làm vệ sinh sạch sẽ trước giờ khách đến. 6 giờ 15: Tiểu thực. 7 giờ 30: Lao tác. 10 giờ 30: Xả công tác. 11 giờ 40: Thọ trai. 13 giờ: Chi tịnh. 14 giờ: Thức chúng. 14 giờ 30 - 16 giờ 30: Tọa Thiền. 17 giờ: Uống bột hoặc sữa (vì để thuận tiện cho việc tọa thiền nên buổi chiều không ăn). 18 giờ: Tụng kinh sám hối. 19 giờ 30 - 21 giờ 30: Tọa thiền. 22 giờ: Chi tịnh.

Mỗi nửa tháng vào ngày 14 và 29 âm lịch, Hòa thượng Viện trưởng giảng dạy Thiền tại Tham vấn đường, Tăng Ni và Phật tử cùng tề tựu về học.

Ngoài ra, mỗi bên Nội viện Tăng và Ni đều có quý Thầy, quý Sư Cô giáo thọ của Thiền viện giảng dạy nội điển cho các Thiền sinh vào những ngày trong tuần cố định.

Khách đến tập tu tại Thiền viện đều phải được sự cho phép của Hòa thượng Viện trưởng. Tùy theo sự phát tâm, tùy vào khả năng tu tập của mỗi người mà Hòa thượng cho phép ở lại tập tu với thời gian dài hay ngắn.

Khi có thân nhân đến thăm, Thiền sinh xin phép Ban Lãnh Đạo và chỉ được tiếp khách tối đa 30 phút tại nhà khách. Nếu thân nhân còn ở lại, đều do Tri Khách sắp đặt mọi việc.

VII. HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ:

Hàng tháng, Hòa thượng Viện trưởng về các Thiền viện tại Đồng Nai, Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh... để giảng dạy cho Tăng Ni và Phật tử.

Vào những năm gần đây, Hòa thượng Viện trưởng còn sang các nước Úc, Pháp,

Mỹ, Canada ... để sắp xếp chỉ đạo các Thiền viện bên ấy, đồng thời giảng dạy cho Tăng Ni và Phật tử ở Hải ngoại có tâm nguyện muốn tu theo Thiền tông Việt Nam do Hòa thượng chủ trương và hướng dẫn.

Theo sự thỉnh cầu của Phật tử các Đạo tràng tu Thiền ở Đà Lạt, Phan Rang, Nha Trang, Phan Thiết, Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau, Hà Tiên, ...; hàng tháng, Hòa thượng chỉ dạy quý Thầy, quý Sư Cô trong Thiền viện đi đến giảng dạy để quý Phật tử nắm vững đường lối tu hành.

Nếu có nhu cầu muốn tìm hiểu về Thiền tông Việt Nam, chúng ta có thể vào các trang Website của Thiền viện để xem Kinh sách, băng giảng ... của Hòa thượng Viện trưởng theo các địa chỉ:

Thiền Tông Việt Nam.

Thiền Học Việt Nam.

<http://www.thuong-chieu.org>. <http://www.thienhocvietnam.org>

VIII. TÓM KẾT:

Ngày nay, Thiền viện Trúc Lâm là một trong những thắng cảnh nổi tiếng của Thành phố Đà Lạt, đã trở thành nơi cho du khách trong và ngoài nước đến tham quan, lễ Phật, nghiên cứu. Đồng thời, Thiền viện còn là nơi chuyên tu Thiền, khôi phục lại dòng Thiền Việt Nam - dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử ngót mấy trăm năm dài vắng bóng. Dòng Thiền nước Việt chính thức sống dậy mạnh mẽ nơi này, là nơi ngôi nhà văn hoá Thiền tông Việt Nam đang được gây dựng lại. Đến Thiền viện tập tu, không những là Phật tử đạo Phật mà còn có các tôn giáo bạn, không chỉ là người Việt Nam mà đến cả người nước ngoài cũng đến Thiền viện xin tập Thiền. Nói đến Thiền viện Trúc Lâm là nói đến Thiền tông Việt Nam, ngôn từ và ý nghĩa hãy còn dài để cho thế hệ này nối tiếp thế hệ khác, thay nhau viết mãi cũng chưa hết. Dài thì thật rộng lớn và dài, nhưng ngắn gọn cũng thật ngắn gọn và đơn giản. Nếu chúng ta khéo xoay lại, nhận ra ông Phật thật chính mình, bao nhiêu ý nghĩa đều đầy đủ trong ấy.

Thiền sinh Thích Tâm Hạnh.